

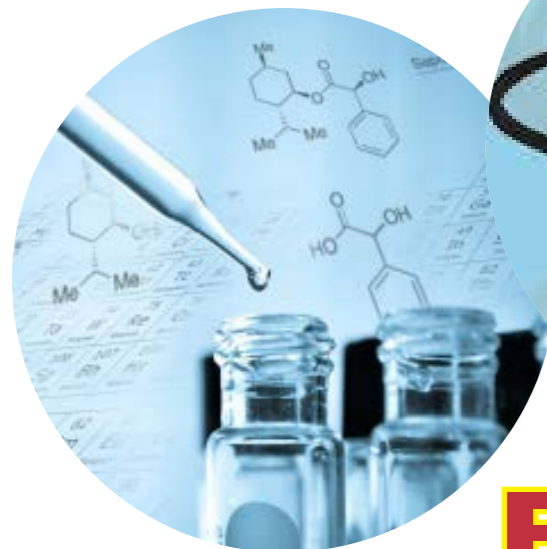
 (84.28) 3790 8068

 (84.28) 3790 7461

 berubco@yahoo.com

 <http://www.berubco.com.vn>



BRC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1- KCN Tây Bắc Củ Chi- H.Củ Chi- Tp.HCM

01

THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
 - Quá trình hình thành và phát triển
 - Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
 - Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
 - Định hướng phát triển
 - Rủi ro
-

15

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Tổ chức và nhân sự
 - Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
 - Tình hình tài chính
 - Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - Báo cáo phát triển bền vững
-

29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá tình hình chung
 - Tình hình tài chính
 - Kế hoạch phát triển trong tương lai
 - Biện pháp thực hiện
-

39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
 - Đánh giá hoạt động của Ban Điều hành
 - Kế hoạch và định hướng của Hội đồng Quản trị
-

51

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Tình hình quản trị công ty
 - Báo cáo Ban Kiểm soát
-

63

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ý kiến kiểm toán viên
 - Báo cáo Tài chính kiểm toán 2018
-

01

TỔNG QUAN

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch
- Tên viết tắt
- Giấy phép ĐKKD

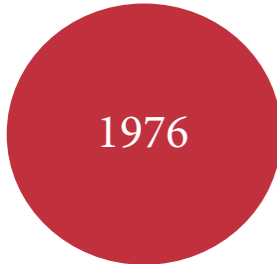
Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành
BERUB JSC
Số: 0301150295 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp.HCM cấp lần đầu ngày 20/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 09/03/2016.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Địa chỉ
- Số điện thoại
- Fax
- Website
- Mã cổ phiếu

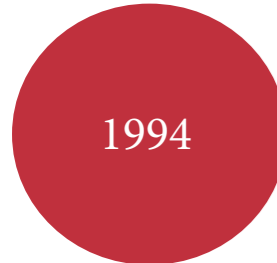
123.749.970.000 đồng
Lô B3-1- KCN Tây Bắc Củ Chi- H.Củ Chi- Tp.HCM
(028) 37907619
(028) 37907461
Website: www.berubco.com.vn
BRC



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Năm 1976, Tiền thân là Xí nghiệp Cao su Giải Phóng trực thuộc Sở Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, tọa lạc trong nội thành quận 11.



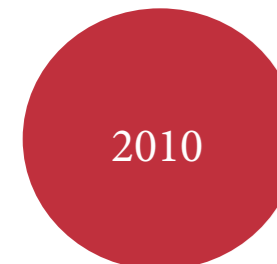
Năm 1994, đổi tên thành Công Ty Cao Su Bến Thành, trực thuộc Sở Công Nghiệp TP. Hồ Chí Minh.



Năm 1998, Công ty dời về khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi rộng 2 hecta và đầu tư mới toàn bộ thiết bị sản xuất hiện đại.



Năm 2007, đổi tên thành Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành trực thuộc Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn.



Năm 2010, tăng vốn điều lệ lần đầu lên 75.000.000.000 đồng.



Năm 2011, cổ phiếu của BERUBCO được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán BRC.



Năm 2012, tiến hành đầu tư dây chuyền sản xuất băng tải cao su lõi thép, có tính năng vượt trội so với băng tải lõi vải thông thường, dự án đã được UBND TP. Hồ Chí Minh phê duyệt.



Năm 2013, tăng vốn điều lệ lên 123.749.970.000 đồng.



Năm 2015, tập trung hoàn thiện nhà máy băng tải lõi thép, đưa vào sử dụng trong năm 2015.



Năm 2018, đầu tư và sản xuất thử nghiệm dự án Bánh xích cao su.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Địa bàn kinh doanh

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm của BERUBCO cung cấp trong nước và xuất khẩu sang nước ngoài như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Indonesia, Malaysia, Ai Cập.

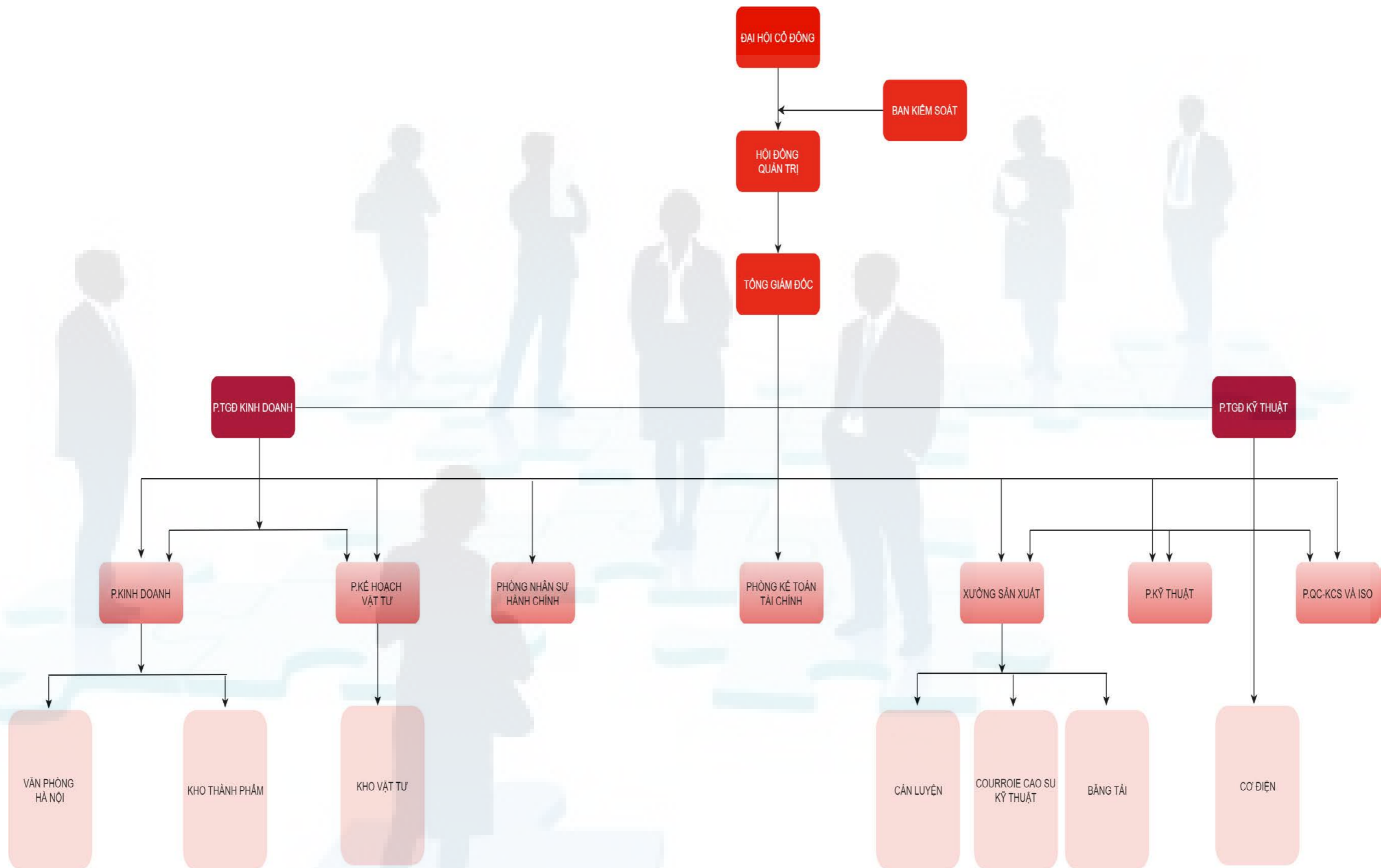


Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm từ cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền bản, vỏ ruột xe đạp- gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền bản, vỏ ruột xe đạp – xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.
- Xây dựng công trình dân dụng: Đầu tư xây dựng, kinh
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



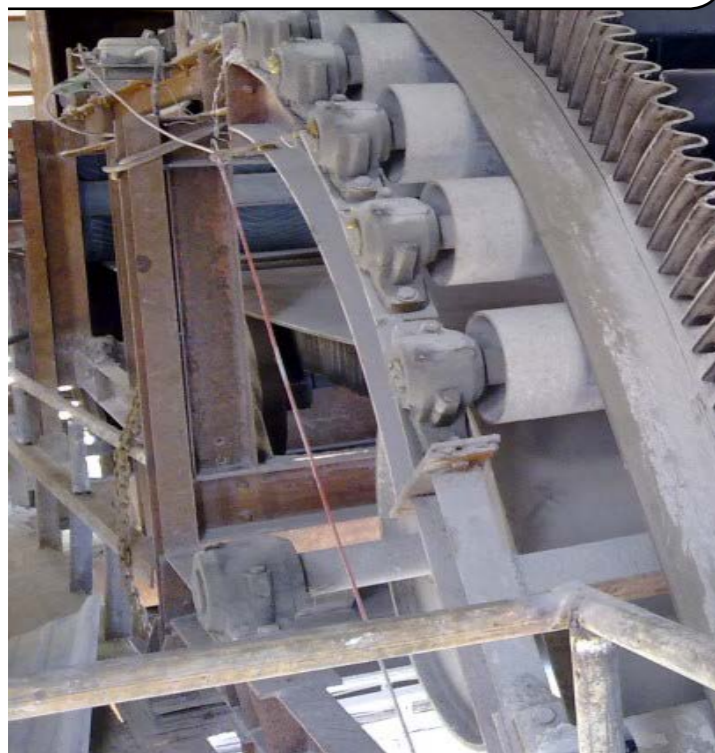
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ của khách hàng nhằm gia tăng lợi nhuận cho những năm tới, bên cạnh đó có nguồn vốn để đầu tư hợp lý vào các lĩnh vực khác.
- Tăng cường công tác quản trị nội bộ để gia tăng hiệu quả: kiểm soát chặt chẽ chi phí, giảm thiểu chi phí tài chính, xây dựng kế hoạch kinh doanh linh hoạt, sử dụng vòng quay vốn hiệu quả.
- Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh, tăng năng suất và tạo ra nhiều sản phẩm mới với chất lượng cải tiến, hiệu quả hơn để thu hút thêm nhiều khách hàng và có được nhiều thị trường tiềm năng.
- Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đánh giá và lương thưởng xứng đáng cho những cán bộ công nhân viên làm việc hiệu quả. Đào tạo lại đội ngũ hiện có nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Chủ động trong nguồn nguyên liệu từ cao su. Phát triển ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cao su tự nhiên, cao su tổng hợp và cao su kỹ thuật không chỉ nhằm gia tăng giá trị cho doanh nghiệp mà còn góp phần tăng trưởng vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.
- Đầu tư máy móc thiết bị, cải tiến công nghệ nhằm đa dạng hóa sản phẩm. Phấn đấu trở thành công ty xuất khẩu băng tải và dây courroie lớn nhất Việt Nam. Độc quyền băng tải lõi thép có giá trị và chất lượng tại Việt Nam.
- Phát triển thương hiệu và uy tín không chỉ ở thị trường trong nước mà còn ở nước ngoài.



CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đối với cộng đồng xã hội

- Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng các bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh liệt sĩ, gia đình chính sách.
- Hưởng ứng phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư ở địa phương.

Đối với môi trường

- Doanh nghiệp chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về việc bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Tổ chức các buổi đào tạo, hướng dẫn cán bộ công nhân viên của công ty trong việc thực hiện an toàn lao động, tiết kiệm năng lượng để hạn chế gây ô nhiễm cho môi trường



RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Nền kinh tế nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung trong năm qua diễn biến phức tạp đã làm cho tình hình thương mại toàn cầu có xu hướng tăng trưởng chậm lại. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm 2018 có xu hướng tăng cao hơn năm 2017.

Ở trong nước, suốt một thập kỷ qua, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ ở mức 5-6%. Tuy nhiên, 2018 là năm đầu tiên tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam vượt hơn 7% (với 7,08%). Bên cạnh đó, lạm phát chỉ ở mức 3,54%, thấp hơn mục tiêu mà Quốc hội giao là 4%. Theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê (GSO) vừa công bố, năm 2018 đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 43,50%, bình quân 3 năm 2016- 2018 đạt 43,29%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng của khu vực này và là động lực chính của tăng trưởng với mức tăng 12,98%, đóng góp 2,55 điểm phần trăm.

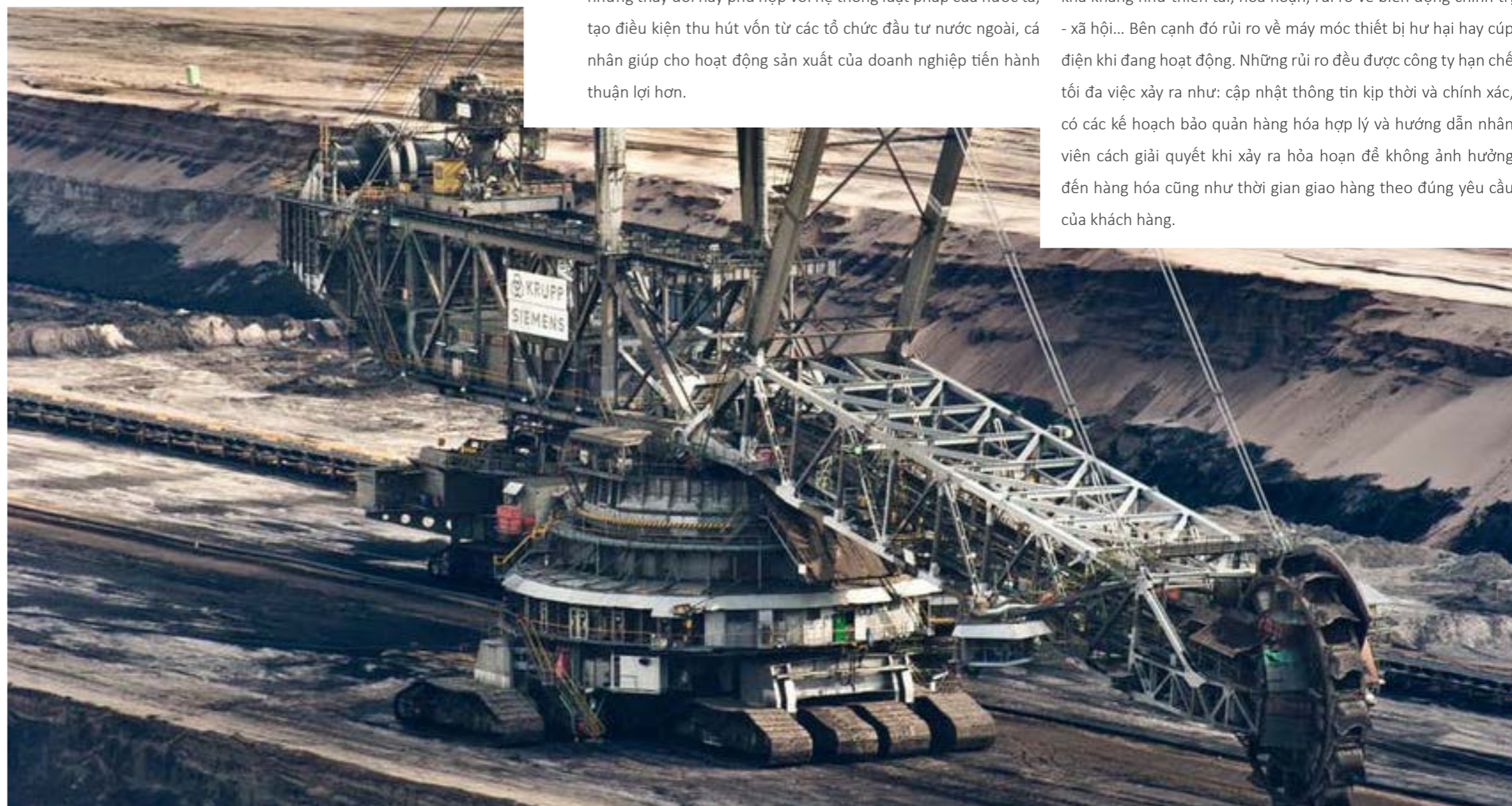
Tình hình tỷ giá và lãi suất những năm gần đây được Nhà Nước kiểm soát khá tốt. Đây là yếu tố thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu đảm bảo doanh thu và chi phí hoạt động, thêm vào đó là tạo cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay an toàn cho Công ty đầu tư các dự án trong tương lai một cách hiệu quả.

RỦI RO CẠNH TRANH

Năm 2018, cả nước có 131.275 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.478,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,1% về số vốn đăng ký so với năm 2017; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 10,2%. Trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 16,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký (chiếm 12,3%), tăng 0,1%. Là một công ty có uy tín trong sản xuất băng tải và dây courroie trong nước cũng như ở nước ngoài, sản phẩm của BERUBCO chiếm một thị phần rất lớn ở Việt Nam, đặc biệt là độc quyền sản phẩm băng tải lõi thép. Tuy nhiên, hiện nay trên thị trường cũng xuất hiện nhiều mặt hàng nhập khẩu giả rẻ, hàng secondhand với chất lượng kém cũng làm ảnh hưởng một phần tới giá bán các mặt hàng của Công ty.

RỦI RO VỀ GIÁ NGUYÊN LIỆU

Mặc dù BERUBCO có thể chủ động được nguồn cung cao su thiên nhiên trong nước tuy nhiên biến động giá vẫn là yếu tố đáng quan ngại do Việt Nam vẫn bị phụ thuộc rất nhiều vào giá cao su thiên nhiên thế giới. Bên cạnh cao su thiên nhiên thì cao su Tổng hợp cũng là thành phần quan trọng trong cấu thành các sản phẩm của doanh nghiệp. Các mặt hàng này BRC hoàn toàn phải nhập khẩu, trong khi đó giá của các nguyên liệu này biến động theo giá dầu. Điều này tác động trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận của BRC. Chính vì vậy, rủi ro nguyên vật liệu luôn là vấn đề đáng quan tâm của công ty trong thời gian tới. Thiết lập các mối quan hệ lâu dài, uy tín và mở rộng hợp tác với nhiều nhà cung cấp cao su thiên nhiên để ổn định cho giá cả nguyên liệu đầu vào là cách để BRC giảm thiểu rủi ro này.



RỦI RO PHÁP LUẬT

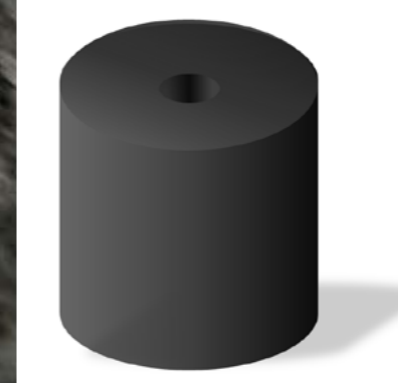
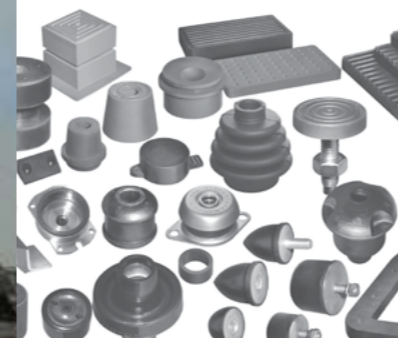
Hệ thống pháp luật của Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện, việc vận dụng pháp luật vào thực tế hoạt động kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn, không kịp thời và thiếu nhất quán. Thêm vào đó vẫn còn tồn tại nhiều quy định phức tạp. Trong khi đó, BERUBCO là một Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, những hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật thuế và các nghị định thông tư khác. Đặc biệt, thị trường tiêu thụ các sản phẩm của BRC ngoài sản xuất trong nước còn xuất khẩu sang các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia. Bất kỳ sự sửa đổi nào của các văn bản pháp luật này cũng sẽ một phần tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, những thay đổi này phù hợp với hệ thống luật pháp của nước ta, tạo điều kiện thu hút vốn từ các tổ chức đầu tư nước ngoài, cá nhân giúp cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp tiến hành thuận lợi hơn.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Hiện nay những diễn biến tiêu cực về môi trường như hiện tượng trái đất nóng lên, hiệu ứng nhà kính, v.v... đang được xã hội quan tâm nhất hiện nay. Thêm vào đó, khách hàng đang có xu hướng sử dụng những sản phẩm có lợi với môi trường ngày càng tăng lên, cũng như thị hiếu của người tiêu dùng luôn thay đổi. Trong khi, các hoạt động sản xuất của Công ty ít nhiều cũng có tác động đến môi trường. Nhận thấy tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, Ban lãnh đạo Công ty đã đưa ra những biện pháp thiết thực như đổi mới trang thiết bị, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải, tái sử dụng và tiết kiệm nguồn năng lượng hiện có của Công ty.

RỦI RO KHÁC

Hoạt động của Công ty còn chịu ảnh hưởng bởi một số rủi ro bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, rủi ro về biến động chính trị - xã hội... Bên cạnh đó rủi ro về máy móc thiết bị hư hại hay cúp điện khi đang hoạt động. Những rủi ro đều được công ty hạn chế tối đa việc xảy ra như: cập nhật thông tin kịp thời và chính xác, có các kế hoạch bảo quản hàng hóa hợp lý và hướng dẫn nhân viên cách giải quyết khi xảy ra hỏa hoạn để không ảnh hưởng đến hàng hóa cũng như thời gian giao hàng theo đúng yêu cầu của khách hàng.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của CSH
- Báo cáo phát triển bền vững

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2017	KH 2018	TH 2018	% Tăng giảm	TH/KH 2018
Tổng Doanh thu	Triệu đồng	219.292	242.555	232.987	6,25%	96%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	219.289	242.555	232.974	6,24%	96%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	19.204	20.705	21.260	10,71%	103%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	15.355	16.564	16.981	10,59%	103%

Nhìn chung, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty đang có những tiến triển khả quan. Tổng doanh thu năm 2018 đạt 232.987 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ, đạt 96% so với kế hoạch đề ra. Doanh thu thuần đạt mức 232.974 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 là 21.260 tỷ đồng vượt mục tiêu đề ra khi đạt 103%. Lợi nhuận sau thuế đạt 16.981 tỷ đồng, tăng 10,59% so với cùng kỳ năm trước, đạt 103% kế hoạch đề ra.

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT NĂM 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2017	KH 2018	TH 2018	TH 2018/2017	TH/KH 2018
Tình hình sản xuất						
Băng tải lõi vải	m ²	96.108	101.000	104.694	108,93%	103,66%
Băng tải lõi thép	m ²	9.261	14.000	7.753	83,72%	55,38%
Dây courroie	inch	31.191.261	34.000.000	33.874.406	108,60%	99,63%
Cao su kỹ thuật	kg	771.193	870.000	1.062.107	137,72%	122,08%
Tình hình tiêu thụ						
Băng tải lõi vải	m ²	91.676	101.000	101.262	110,46%	100,26%
Băng tải lõi thép	m ²	12.127	14.000	8.911	73,48%	63,65%
Dây courroie	inch	30.161.569	34.000.000	30.660.456	101,65%	90,18%
Cao su kỹ thuật	kg	786.829	870.000	1.009.048	128,24%	115,98%

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của BRC tăng trưởng khá tốt. Hầu hết sản lượng đều vượt mức kỳ vọng mặc dù phải đối mặt với sự biến động của giá cao su năm qua. Đạt được sự tăng trưởng này do Công ty áp dụng chiến lược chi phí thấp nhưng đảm bảo chất lượng đầu ra. Chú trọng công tác phát triển thị trường và quảng bá thương hiệu.

- Băng tải lõi vải: tiêu thụ được 101.262 m², đạt 100,26% so với kế hoạch năm và 110,46% so với cùng kỳ.
- Băng tải lõi thép: tiêu thụ đạt 8.911 m², đạt 63,65% kế hoạch và 73,48% so với cùng kỳ. Với nhiều nỗ lực quảng bá sản phẩm đến khách hàng tiềm năng cũng như giữ chân khách hàng cũ của đội ngũ bán hàng BRC, dẫn đến sản lượng tiêu thụ tăng trưởng rất tốt năm vừa qua.
- Dây courroie: Tiêu thụ được 30.660.456 inch, đạt 90,18 % so với kế hoạch và 101,65% so với cùng kỳ. Sản lượng dây courroie bán ra thấp hơn so với kế hoạch nguyên nhân do công ty mất đơn hàng xuất khẩu của khách hàng Ai Cập (tình hình kinh tế Ai Cập năm 2018 chưa ổn định). Trong tháng quý IV năm 2018 đơn vị đã ký hợp đồng cung cấp dây vải 2 lớp chất lượng cao với đối tác mới tại nội địa, nhờ đó sản lượng tiêu thụ đã đạt kế hoạch năm.
- Cao su kỹ thuật: tiêu thụ 1.009.048 kg, đạt 115,98% kế hoạch năm và 128,24% so với cùng kỳ.

CƠ CẤU DOANH THU

Doanh thu thuần	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Tăng/Giảm
Bán hàng hóa	Triệu đồng	4.309	1.624	-62%
Bán sản phẩm cao su	Triệu đồng	206.975	219.686	6%
Cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	7.734	11.677	51%
Hàng bán bị trả lại	Triệu đồng	3	13,4	347%
Tổng	Triệu đồng	219.289	232.974	6,24%

Kết thúc năm tài chính 2018 tổng doanh thu Công ty tăng 6,24%. So với cùng kì doanh thu từ mảng bán hàng hóa giảm 62% so với năm 2017 do công ty chú trọng vào mảng sản xuất sản phẩm cao su hơn. Đây cũng sẽ là hoạt động chính của Công ty trong thời gian tới để có thể tăng trưởng doanh thu xuất khẩu. Công ty đã tăng cường sản xuất các sản phẩm cao su theo tiêu chuẩn khắc khe để đáp ứng nhu cầu của các đối tác nước ngoài.

CƠ CẤU CHI PHÍ

Giá vốn	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Tăng/Giảm
Bán hàng hóa	Triệu đồng	2.763	1.231	-55%
Bán sản phẩm cao su	Triệu đồng	160.994	166.559	3%
Cung cấp dịch vụ	Triệu đồng		2.721	
Tổng	Triệu đồng	163.757	170.511	4%

Nhìn chung các chi phí trong giá vốn ổn định so với năm 2017. Ngoại trừ chi phí bán hàng hóa giảm 55% theo sự sụt giảm doanh thu bán hàng hóa.

CƠ CẤU LỢI NHUẬN GỘP

Lợi nhuận gộp	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Tăng/Giảm
Bán hàng hóa	Triệu đồng	1.546	393	-75%
Bán sản phẩm cao su	Triệu đồng	45.981	53.114	16%
Cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	7.734	8.955	13%
Tổng	Triệu đồng	55.261	62.462	13%

Năm 2018 được đánh giá là năm khó khăn với ngành cao su nói chung và sản xuất sản phẩm từ cao su nói riêng. Giá nguyên liệu biến động mạnh khiến cho các doanh nghiệp trong ngành sản xuất sản phẩm từ cao su như CSM, DRC, BMP, SRC đều gặp khó khăn. Tuy nhiên có BRC là khả quan với mức tăng trưởng lợi nhuận gộp 13%, một phần cũng nhờ vào sản phẩm đặc thù và ít đối thủ cạnh tranh hơn so với những công ty sản xuất sản phẩm từ cao su khác.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ – Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT

Năm sinh	12/8/1967
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư thiết kế máy
Quá trình công tác	
1991 – 2002	Quản đốc xưởng đế giày Công ty Công nghiệp Cao su Ruimex
2002 – 2005	Phó phòng kỹ thuật Công ty cao su Bến Thành
2006 – 2007	Trưởng phòng kỹ thuật Công ty cao su Bến Thành
2007 – 2016	Phó Tổng giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
2016 đến nay	Tổng giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	16.698 Cổ phiếu chiếm 0,13% vốn điều lệ

Bà Lưu Thị Tố Như – Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Năm sinh	11/21/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
2002 – 2005	Kế toán tổng hợp tại DNTN In Hồng Phúc
2007 – 2007	Kế toán thanh toán tại Công ty Cao su Bến Thành
2007 đến nay	Kế toán trưởng CTCP Cao su Bến Thành
2017 đến nay	Phó Tổng giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	1.050 Cổ phiếu chiếm 0,0085% vốn điều lệ



SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN NGÀY 31/12/2018

STT	Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	185	100,00%
1	Trình độ đại học, cao đẳng	37	20,00%
2	Trình độ trung cấp	10	5,41%
3	Trình độ lao động phổ thông	138	74,59%
II	Theo loại hợp đồng lao động	185	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	109	58,92%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	12	6,49%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	64	34,59%
III	Theo tính chất lao động	185	100,00%
1	Trực tiếp sản xuất	118	63,78%
2	Không trực tiếp sản xuất	67	36,22%

CHÍNH SÁCH LƯƠNG THƯỜNG VÀ TUYỂN DỤNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Thu nhập bình quân	Đồng/người/ tháng	7.350.000	8.100.000	8.370.000	8.500.000

CHÍNH SÁCH LƯƠNG THƯỜNG

Công ty xây dựng chính sách lương, thưởng riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước; phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người; nhằm khuyến khích, động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả sản xuất.

CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty. Đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng. Song, tất cả các vị trí đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản. Cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

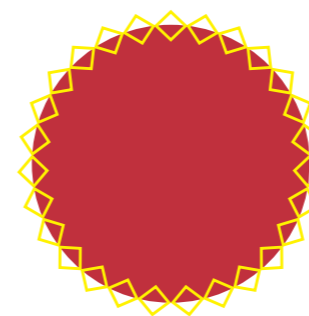
KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	256.284	266.491	3,98%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	219.289	232.974	6,24%
Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	1.408	1.402	-0,43%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	19.282	21.322	10,58%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	(78)	(62)	-20,51%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	19.204	21.260	10,71%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	15.355	16.981	10,59%
Tỷ lệ trả cổ tức	%	9	10	11,11%

Tính cả năm 2018, Công ty đạt doanh thu thuần 232.974 tỷ đồng và lãi ròng 16.9 tỷ đồng, tăng trưởng 6% và 10% so với năm trước. Qua đó, BRC đã thực hiện được 96% kế hoạch doanh thu và vượt 2% chỉ tiêu lãi ròng đề ra trong năm 2018. Tại thời điểm 31/12/2018, BRC có tổng tài sản hơn 266.8 tỷ đồng, tăng nhẹ 3.9% so với đầu năm.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,85	2,29
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,85	1,47
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	23,74	25,3
	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	31,12	33,87
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,39	3,3
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	0,83	0,89
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	7	7,27
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	7,88	8,55
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	5,81	6,45
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	8,79	9,13

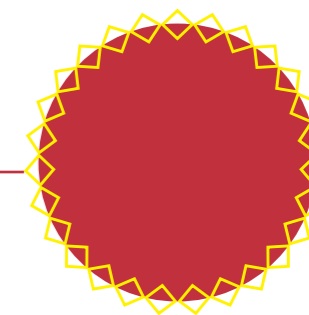


Hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh năm 2018 giảm so với năm 2017 và lần lượt đạt các mức 2,29 lần và 2,85 lần. Cả hai khoản mục tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều tăng so với cùng kỳ nhưng tỷ lệ tăng của nợ ngắn hạn cao hơn. Đáng chú ý, dù xét về mặt con số tuyệt đối không phải là quá lớn, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của BRC vào thời điểm cuối năm 2018 đã tăng đến gần 58.2% so với thời điểm đầu năm, ghi nhận 32.5 tỷ đồng vào ngày 31/12/2018. Dù vậy, trong năm 2018, BRC vẫn thu bù đủ chi khi dòng tiền hoạt động kinh doanh ghi nhận hơn 23.1 tỷ đồng, đủ để bù đắp cho tổng dòng tiền âm 21.7 tỷ đồng từ hoạt động đầu tư và chi trả cổ tức cho cổ đông.

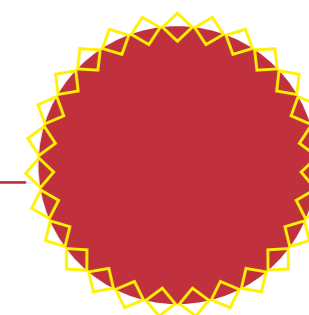


Với những khó khăn trong năm 2018 : đồng Nhân dân tệ mất giá, sợt cáp thép chịu thuế nhập khẩu 5% và vải chịu lực 15%.... Công ty đã phải đi vay ngắn hạn để bổ sung cho nguồn vốn lưu động khiến cho cơ cấu vốn của công ty có thay đổi nhẹ so với năm 2017 trong đó tỷ lệ nợ trên tổng tài sản tăng từ 23,74% lên 25,3% chủ yếu do mức tăng của nợ ngắn hạn.

Trong năm công ty chú trọng công tác bán hàng và mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu làm cho doanh thu bán hàng tăng 6% so với năm 2017 tuy nhiên các khoản phải thu khách hàng cũng tăng theo 16,1% khiến tài sản ngắn hạn tăng lên làm cho chỉ tiêu về năng lực hoạt động không thay đổi nhiều so với năm 2017.



Trong năm nhờ vào chủ trương tập trung mở rộng thị phần nên sản lượng tiêu thụ sản phẩm đã tăng so với năm 2017 cụ thể bằng tải tăng 6%, dây courroie tăng 2%, cao su kỹ thuật tăng 28% .Luỹ kế cả năm 2018, BRC đạt 232,974 tỷ đồng doanh thu thuần tăng 6,24% so với cùng kỳ, LNST đạt gần 17 tỷ đồng tăng 10,59% so với năm 2017 tương đương EPS đạt 1.365 đồng. Theo đó chỉ tiêu về khả năng sinh lời cải thiện rất tốt so với năm 2017.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ: 123.749.970.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 12.374.997 cổ phiếu

-Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Cổ phiếu thường: 12.374.997 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 12.374.997 cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cp năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	267	12.336.207	99,68%
	- Tổ Chức	7	10.934.711	88,36
	- Cá nhân	260	1.401.496	11,32
2	Cổ đông nước ngoài	8	38.790	0,32
	Tổng cộng	275	12.374.997	100

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
1	Tập đoàn Công nghiệp cao su VN-công ty cổ phần	6.045.658	48.86%
2	TCT Công nghiệp SG-TNHHMTV	2.457.578	19.86%
3	CTy CP xi măng Hà Tiên 1	2.310.000	18.67%
	Tổng cộng	10.813.236	87.39%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không

Các chứng khoán khác:

Không



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Đơn vị : đồng

Nội dung chi phí	TH 2017	TH 2018
Chi phí NVL sản xuất bằng tải lõi vải	66.264.015.801	70.565.750.661
Chi phí NVL sản xuất bằng tải lõi thép	11.969.705.757	18.869.865.958
Chi phí NVL sản xuất courroie	10.421.596.079	11.540.239.850
Chi phí NVL sản xuất cao su kỹ thuật	16.788.191.049	18.862.474.559
Tổng	105.443.508.686	119.838.331.028

Chi phí tiêu thụ năng lượng

	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Điện cho sản xuất	Đồng	3.222.647.415	3.324.873.762	4.403.748.876

Chi phí sử dụng nhiên liệu

Nhiên liệu	ĐVT	Năm 2018
Nhớt các loại	Đồng	685.982.293
Xăng A92, Toluen	Đồng	1.366.168.119
Than đá	Đồng	10.117.084.200

Tình hình tiêu thụ nước

	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Nước cho sản xuất	Đồng	362.246.032	404.990.472	308.881.233



CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

BERUBCO luôn xem sự đóng góp của nhân viên là tài sản lớn nhất cho Công ty. Vì vậy, Công ty luôn đảm bảo thu nhập phù hợp.

Cán bộ Công nhân viên của công ty được hưởng các chính sách sau:

Chính sách tuyển dụng

Mục tiêu tuyển dụng của BERUBCO là thu hút người lao động có năng lực làm việc cho công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà công ty đề ra những tiêu chí chọn lựa riêng, tuy nhiên tất cả các ứng viên đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản, có trình độ chuyên môn cơ bản nhiệt tình và yêu thích công việc, có tính chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo,...với các vị trí cao hơn, yêu cầu đối với các ứng viên cũng nghiêm ngặt hơn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc cũng như các kỹ năng khác.

Chính sách lương

Công ty xây dựng và ban hành Quy chế Tiền lương áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch Lao động- Tiền lương hàng năm trên cơ sở phương án sản xuất kinh doanh gắn với các mục tiêu chính: sản lượng, doanh thu, lợi nhuận.

Công ty trả lương cho Người lao động theo kết quả và hiệu quả công việc, sử dụng tiền lương làm động lực để kích thích Người lao động tích cực làm việc, hoàn thành tốt số lượng, chất lượng công việc được giao, tăng năng suất lao động, gia tăng sản lượng và thị phần, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

Chính sách khen thưởng, phúc lợi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định mức trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm. Quỹ khen thưởng được sử dụng để thưởng trực tiếp cho các tập thể và cá nhân Người lao động có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua, hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh được giao. Quỹ phúc lợi được chi theo Thỏa ước Lao động tập thể với các chính sách khuyến khích, động viên Người lao động gắn bó, tâm huyết với doanh nghiệp. Ngoài ra, mỗi năm, Công ty còn tổ chức các chuyến nghỉ mát, sinh hoạt tập thể cho nhân viên toàn thể Công ty, tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi, lễ hội trung thu, khen thưởng học sinh giỏi, xuất sắc, trao học bổng cho con em học giỏi có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, tổ chức thăm hỏi tặng quà nhân ngày các ngày lễ, Tết ...

Chính sách khác

Công ty nghiêm túc thực hiện đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho Người lao động theo qui định của Nhà nước. Các khoản phụ cấp: Phụ cấp ăn trưa, phụ cấp đi lại, phụ cấp trang phục Công ty cũng luôn chú trọng đến công tác An toàn lao động, bảo hộ lao động, trang phục văn phòng, vệ sinh môi trường, sức khỏe cho người lao động. Tại các đơn vị đều có Hội đồng bảo hộ lao động, mạng lưới an toàn vệ sinh lao động. Công ty thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, khám chữa bệnh nghề nghiệp cho lao động trực tiếp... Công ty đã thực hiện đầy đủ các qui định về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ vì vậy luôn đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, tài sản và môi trường.





- Đánh giá tình hình chung
- Tình hình tài chính
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Biện pháp thực hiện

03 BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUNG



Khó khăn

- Khả năng đồng nhân dân tệ tiếp tục mất giá do cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung khiến cho sản phẩm của Công ty kém cạnh tranh hơn khi vào thị trường Trung Quốc.
- Thuế nhập khẩu sợi cáp thép 5% và vải chịu lực 15% dẫn đến tăng chi phí đầu vào của sản phẩm băng tải lõi thép, lõi vải. Trong khi đó, sản phẩm cùng loại nhập khẩu từ Trung Quốc với mức thuế là 0%.
- Giá than đá tăng 5% và dự báo giá năng lượng điện, dầu thô sẽ tăng cũng sẽ làm tăng chi phí đầu vào của sản phẩm trong năm 2019.
- Ngoài công ty đối thủ Z75, Dongil – Hàn Quốc ngày càng có nhiều công ty thương mại nhập khẩu, đem lại sự cạnh tranh cam go hơn cho đơn vị.

Thuận lợi

- Nền kinh tế Việt Nam dự báo là ổn định mức tăng trưởng 6,6 – 6,8% với mục tiêu tổng quát: tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Chỉ tiêu tốc độ tăng tiêu dùng dự báo duy trì ở mức 4%.
- Sản xuất công nghiệp sẽ vững vàng đạt mức tăng trưởng dưới 9% – 10%
- Xu hướng khả năng tăng lãi suất trong năm 2019 là không cao do thanh khoản hệ thống dồi dào và Ngân hàng nhà nước hạn chế tăng trưởng tín dụng.
- Ngành khai thác than và khoáng sản: đặt mục tiêu tăng trưởng khoảng 10% – 15% và khai thác tăng 9%: khoảng 40 triệu tấn. Với cơ hội mở ra đối với ngành than như nhu cầu than trong nước có xu hướng tăng lên đặc biệt than cho sản xuất điện, xi măng, hóa chất góp phần ổn định tiêu thụ sản phẩm băng tải của đơn vị.
- Ngành xi măng năm 2019: vẫn tiếp ổn định. Tiêu thụ xi măng khoảng 98 – 99 triệu tấn tăng 6% – 8% so với năm 2018.
- Ngành phân bón: Động lực tăng trưởng chính của ngành này là thay đổi chính sách thuế GTGT và chính sách mới, phân bón sẽ chịu mức thuế 5% nhưng nhà sản xuất có thể khấu trừ thuế đầu vào, từ đó sẽ giảm giá vốn hàng bán ra và cải thiện kết quả kinh doanh.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/Giảm
Tài sản ngắn hạn	Tr. đồng	135.952	153.782	13%
Tài sản dài hạn	Tr. đồng	120.872	112.709	-7%
Tổng tài sản	Tr. đồng	256.824	266.491	4%

Tổng tài sản công ty năm 2018 tăng 4%. Biến động đáng chú ý nằm ở tài sản ngắn hạn khi khoản nợ ngắn hạn và các khoản phải thu của công ty tăng nhanh hơn so với năm 2017. Do chính sách mở rộng thị phần, công ty có chính sách cho khách hàng kéo dài thời hạn thanh toán lâu hơn so với năm 2017. Công ty đã trích lập dự phòng 3,3 tỷ đồng cho kế hoạch mở rộng thị phần này.

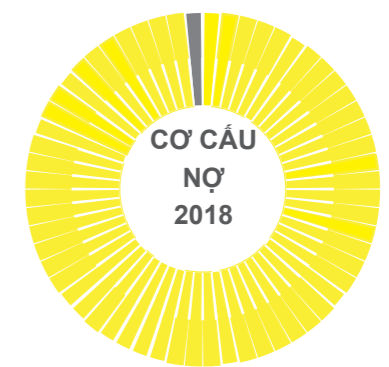
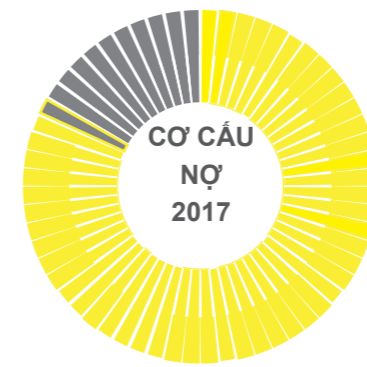


Tài sản ngắn hạn Tài sản dài hạn

TÌNH HÌNH NỢ

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/Giảm
Nợ ngắn hạn	Tr. đồng	47.660	67.001	41%
Nợ dài hạn	Tr. đồng	13.300	100	-99%
Tổng nợ phải trả	Tr. đồng	60.960	67.101	10%

Công ty vay thêm nợ ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động để công ty chủ động hơn khi 2 thị trường xuất khẩu lớn của công ty là Mỹ và Trung Quốc đang có nhiều căng thẳng thương mại kèm theo đó là khoản nợ dài hạn đến hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam khiến cho Nợ ngắn hạn 41% trong khi nợ dài hạn (chủ yếu là nợ vay) giảm 99%.



Nợ ngắn hạn Nợ dài hạn



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018		Kế hoạch 2019	KH2019/ TH2018 (%)
		Kế hoạch	Thực hiện		
I. Sản xuất kinh doanh					
1. Sản lượng sản xuất					
Băng tải vải	m ²	101.000	104.694	100.000	95,52
Băng tải thép	m ²	14.000	7.753	10.000	128,98
Dây Courroie	inch	34.000.000	33.874.406	33.000.000	97,42
Cao su kỹ thuật	kg	870.000	1.062.107	1.050.000	98,86
2. Sản lượng tiêu thụ					
Băng tải vải	m ²	101.000	101.262	102.000	100,73
Băng tải thép		14.000	8.911	10.000	112,22
Dây Courroie	inch	34.000.000	30.660.456	34.000.000	110,89
Cao su kỹ thuật	kg	870.000	1.009.048	1.050.000	104,06
3. Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tr.đ	242.555	234.313	236.230	100,82
4. Kết quả kinh doanh	Tr.đ	20.705	21.253	22.040	103,70
5. Các khoản nộp ngân sách	Tr.đ	26.200	25.883	26.000	100,45
II. Tình hình đầu tư					
1 Đầu tư XDCB	Tr.đ	300	305	4.050	1.327,87
2. Đầu tư tài chính	Tr.đ				
III. Xuất nhập khẩu					
1. Tổng kim ngạch nhập khẩu	1.000USD	2.500	2,464	2,400	97,40
2. Tổng kim ngạch xuất khẩu	1.000USD	1.900	2,307	2,400	104,03
IV. Chỉ tiêu khác					
1. Tổng số lao động bình quân	Người	180	185	185	100,00
2. Thu nhập bình quân (ng/tháng)	1.000VND	8.200	8.370	8.500	101,55

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

- Tiếp tục tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 cũng như tuân thủ các quy trình sản xuất, quy định thông số được ban hành.
- Duy trì chính sách dự trữ vật tư hợp lý. Tìm kiếm các nhà cung cấp giá cả hợp lý, chất lượng tốt, nguồn cung ổn định đáp ứng kịp thời phục vụ sản xuất, để mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng các biện pháp quản lý nhằm tăng được năng suất lao động, tiết giảm chi phí năng lượng, tiết kiệm trong sản xuất.
- Triển khai chương trình đánh giá hiệu quả làm việc cho người lao động KPI, tuyên dương khen thưởng cho lao động tiên tiến.
- Duy trì tốt công tác phòng chống cháy nổ, bảo hộ lao động, an toàn lao động vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.
- Triển khai kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị một cách hiệu quả cũng như sửa chữa máy móc kịp thời đảm bảo cho quá trình sản xuất.

CÔNG TÁC
ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT

CÔNG TÁC
NGHIÊN CỨU
CẢI TIẾN, ÁP DỤNG
KHOA HỌC KỸ THUẬT:

- Tiếp tục hiệu chỉnh tối ưu hóa các đơn pha chế nhằm tăng hiệu quả kinh tế, đặc biệt cho sản phẩm kháng bắt lửa, chịu dầu.
- Tiếp tục công việc nghiên cứu công nghệ sản xuất tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, tăng năng suất lao động.
- Nghiên cứu nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm băng tải chịu nhiệt 200o^c và 130o^c
- Nghiên cứu cải tiến thiết bị thu hồi dung môi nhằm tăng hiệu quả thu hồi lượng dung môi trong quá trình sản xuất sản phẩm dây courroie.
- Nhân rộng thiết bị nung dầu tuần hoàn sử dụng cho khu vực cao su kỹ thuật, tấm lót sàn.
- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các quy trình, thông số kỹ thuật để duy trì ổn định chất lượng sản phẩm.

- Tiếp tục công việc quảng bá sản phẩm băng tải, dây courroie, đặc biệt băng tải lõi thép trên phương tiện truyền thông internet để tăng thị phần trong nước và tăng tỷ trọng xuất khẩu.
- Tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước để giới thiệu sản phẩm, chú trọng phía Bắc và Nam thông qua Trung tâm xúc tiến thương mại ITPC và JETRO.
- Tiếp tục duy trì các khách hàng truyền thống trong ngành khai thác than khoáng sản, xi măng, phân bón, cơ khí, nhiệt điện.
- Nhanh chóng tiếp cận các khách hàng lớn trong năm:

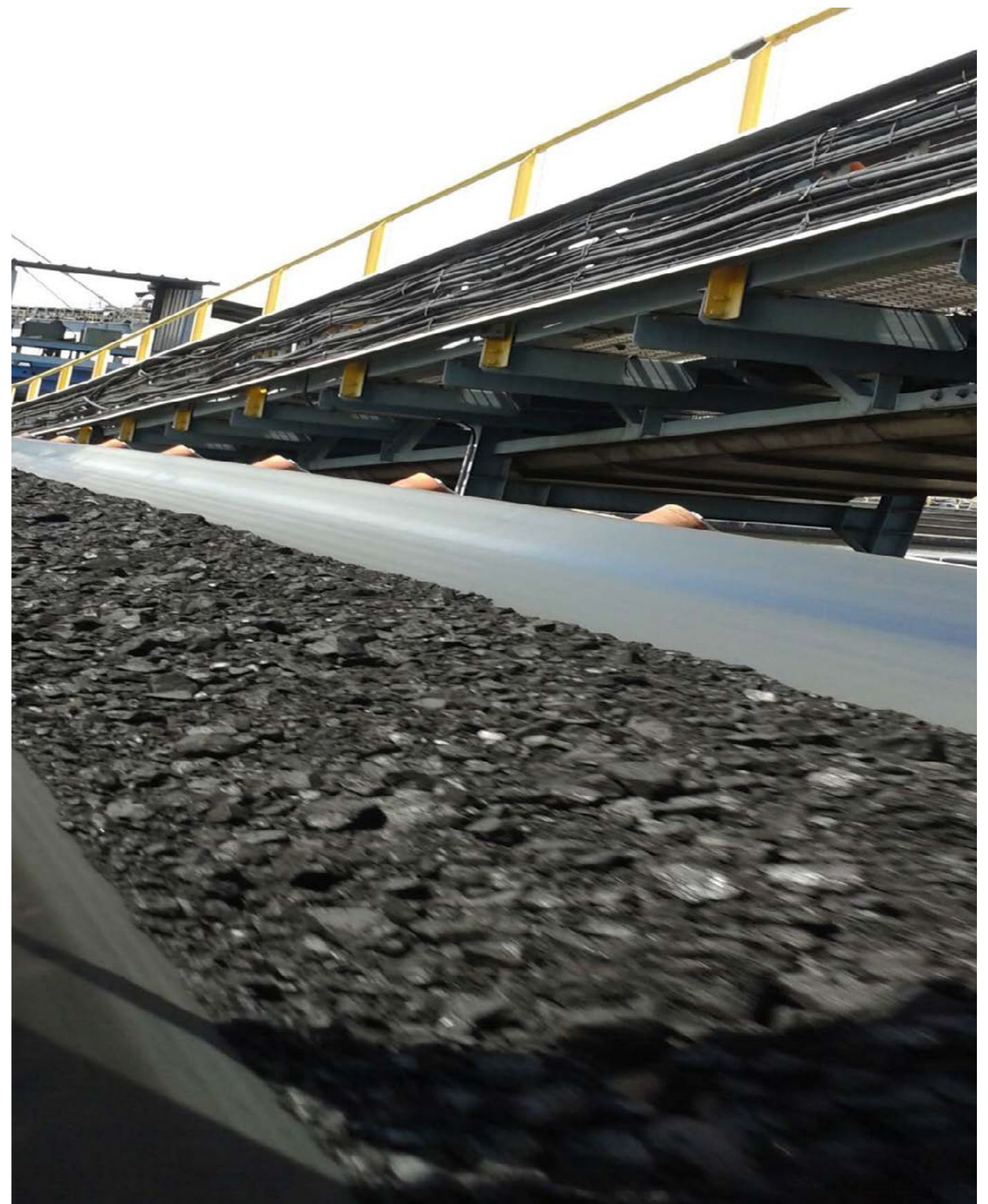
+ Công ty Than Cửa Ông	+ Công ty Than Uông Bí
+ Công ty Than Đông Bắc	+ Công ty Than Hồng Thái
+ Công ty Than Mông Dương	+ Công ty Than Cao Sơn
+ Công ty CP Xi măng Pozolan	+ Công ty CP Xi măng Việt Trung
+ Công ty CP Xi măng Hoàng Long	+ Công ty Xi măng Bắc Giang
+ Công ty CP Xi măng Hồng Phong	+ Công ty CP Xi măng Hoàng Liên Sơn
- Phát triển đại lý tiêu thụ dây courroie, phát triển khách hàng nước ngoài thêm tiêu thụ.
- Đối với sản phẩm cao su kỹ thuật: phát triển thêm sản phẩm đối với khách hàng Mỹ, tăng tỷ trọng xuất khẩu cao su tấm lót sàn, tấm chắn bùn.
- Thực hiện tốt công việc sau bán hàng kịp thời hiệu quả.
- Áp dụng chính sách chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán để tăng vòng quay khoản phải thu và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

CÔNG TÁC BÁN HÀNG

- Để thay hơi nước bão hòa từ lò hơi bằng dầu nung nóng tuần hoàn, sử dụng cho thiết bị lưu hóa băng tải 10m nhằm tiết giảm chi phí khi đốt than, đơn vị sẽ đầu tư thiết bị này.
- Nhằm tránh phát tán than đen, hóa chất ra môi trường xung quanh gây ô nhiễm, đơn vị sẽ đầu tư một hệ thống hút bụi thay thế cho cái cũ.
- Để dự phòng thay thế cho các motor DC đã cũ kỹ, đơn vị sẽ mua sản phẩm dự phòng 03 motor: 5HP – DC; 20HP – DC; 25HP – DC; và mua sắm một khung dầm máy lưu hóa băng tải 6m hiện đã xuống cấp (biến dạng cong vênh).
- Tổng giá trị đầu tư kế hoạch năm 2019: 4,05 tỷ đồng.

CÔNG TÁC ĐẦU TƯ

Để thực hiện được các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019, Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ công nhân viên xác định phải nỗ lực nhiều hơn để khắc phục khó khăn. Chúng tôi tin rằng với sự đóng góp của Đại hội đồng cổ đông và sự chỉ đạo kịp thời của Hội đồng quản trị cùng với tinh thần đoàn kết, đồng tâm nhất trí của đoàn thể cán bộ người lao động, công ty sẽ triển khai và thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.



04

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá hoạt động của Ban Điều hành
- Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị



NHẬN ĐỊNH CHUNG

- Năm 2018, trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, nền kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng và duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017, mức tăng cao nhất 11 năm qua. Toàn ngành công nghiệp năm 2018 duy trì mức tăng trưởng khá với 10,2%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng trưởng 12,9%. Với việc thực hiện đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ theo hướng thận trọng để ổn định thị trường đã hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp nói chung và Cao su Bến Thành nói riêng.



- Tuy nhiên, đối với ngành công nghiệp cao su, hầu hết nguyên liệu cao su tổng hợp, hóa chất, vải chịu lực, cáp thép hầu hết đến phải nhập khẩu từ nước ngoài, ngoại trừ cao su thiên nhiên. Vì thế đã làm tăng chi phí đầu vào của quá trình sản xuất làm giảm sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại được nhập khẩu từ bên ngoài.
- Sản phẩm băng tải của Bến Thành còn phải cạnh tranh gay gắt với nguồn nhập khẩu từ Trung Quốc, các công ty thương mại và nguồn băng tải đã qua sử dụng; sự cạnh tranh ngày càng gia tăng của các đối thủ như Z75, Dongil...
- Trước tình hình trên, HĐQT đã hoạch định chiến lược và chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh.

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2018

CỔNG TÁC SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2018, với nhiều khó khăn thách thức, việc thực hiện và đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Quý cổ đông giao cho đòi hỏi sự chỉ đạo quyết liệt cố gắng của từng thành viên HĐQT. Hội đồng quản trị đã bám sát chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, kịp thời định hướng đề xuất những giải pháp phù hợp và cùng với sự nỗ lực của Ban điều hành, tập thể CBCNV toàn công ty thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 với chỉ tiêu kết quả SXKD chủ yếu đạt được như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết		Tỷ lệ	
		Đại hội 2018	Kết quả thực hiện	TH18/ KH18	TH18/ TH17
Tổng Doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	242.555	232.993	97%	106%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	20.705	21.260	103%	111%
Dự kiến chi trả cổ tức/vốn	%	10	10	100%	111%

Chỉ tiêu Doanh thu 2018 đạt 97% kế hoạch đề ra nhưng so với cùng kỳ đạt 106%. Theo đánh giá của HĐQT do áp lực cạnh tranh thị trường nội địa và xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm cùng loại có giá thấp của Trung Quốc làm ảnh hưởng không nhỏ đến sức tiêu thụ của đơn vị. Mặc dù doanh thu không đạt nhưng do trong năm công ty tiết giảm được nhiều khoản chi phí trong quản lý, sản xuất nên chỉ tiêu lợi nhuận đạt 103% kế hoạch, tăng 11% so với cùng kỳ. Hội đồng quản trị nhận định xuất khẩu là mũi nhọn đột phá trên cơ sở ổn định thị trường truyền thống và tăng cường mở rộng thị trường một cách tích cực, trực tiếp và hiệu quả.



HĐQT thường xuyên chỉ đạo Ban điều hành công ty thực hiện việc rà soát kế hoạch sản xuất kinh doanh, trên cơ sở năng lực sản xuất, thiết bị và thị trường. Trong đó, tập trung chú trọng các sản phẩm chủ lực của công ty, đảm bảo sử dụng hết các thiết bị đầu tư, gắn với nhu cầu tiêu thụ của thị trường, phát huy thế mạnh của công ty về chiến lược sản phẩm và công nghệ sản xuất.

Hội đồng quản trị đã định hướng: Ban điều hành chỉ đạo bộ phận kinh doanh không ngừng tìm kiếm khách hàng mới, thực hiện báo giá chính xác theo tiêu chí đảm bảo đủ chi phí để lấy đơn hàng, tạo công ăn, việc làm ổn định. Riêng bộ phận kỹ thuật phối hợp cùng xưởng sản xuất tăng cường nghiên cứu giảm giá thành, tăng năng suất lao động và hạn chế phế phẩm... góp phần giảm giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh. Tăng cường nghiên cứu, cải tiến công thức nhằm nâng cao chất lượng, thực hiện giám sát quản lý sản xuất để ổn định chất lượng sản phẩm và tiết kiệm



Tập trung chỉ đạo quản trị sản xuất theo hướng chi tiết nhất và theo từng khoản mục chi phí cụ thể; quản trị giá thành từng loại sản phẩm tại các công đoạn chính trong sản xuất. Xây dựng định mức kinh tế- kỹ thuật các dòng sản phẩm chủ lực. Trên cơ sở đó, Ban điều hành thực hiện xây dựng định mức chi tiết cho từng loại sản phẩm, để xác định giá thành kế hoạch, làm cơ sở cho việc quản lý sản xuất. Chỉ đạo đẩy mạnh công tác khoa học kỹ thuật làm nòng cốt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, thiết kế sản phẩm mới theo nhu cầu của thị trường.

Chú trọng việc đa dạng hóa thị trường, định hướng sản xuất sản phẩm. Nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới như courroie răng, bánh xích cao su, sản xuất compoud, bán thành phẩm vỏ xe và các sản phẩm khác theo nhu cầu của thị trường, trên cơ sở định vị được thị trường, khả năng thực hiện, các điều kiện cần thiết và phân tích toàn diện các yếu tố. Ứng dụng công nghệ thông tin kỹ thuật số trong sản xuất, kinh doanh. Phải định vị được sản phẩm nhằm tránh những rủi ro, hướng tới phát triển sản phẩm bền vững. Phát huy mối quan hệ hữu cơ giữa kinh doanh và kỹ thuật.



Tập trung làm tốt công tác kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhất là sản phẩm băng tải lõi thép, sản phẩm mới Bánh xích cao su; thông qua các giải pháp thực hiện cụ thể, khả thi như chọn đối tác có năng lực, tận dụng tối đa các nguồn lực của công ty, có kế hoạch thâm nhập thị trường, tăng sản lượng tiêu thụ. Về sản xuất, công ty chọn vật tư, nguyên liệu có chất lượng ổn định để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Thường xuyên đào tạo, nâng cao tay nghề cho công nhân nhằm làm giảm sản phẩm hư hỏng. Chỉ đạo Ban điều hành tập trung quan tâm đến dự báo thị trường cho tương lai; xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm dài hạn, có phương án cụ thể để thích nghi với nhu cầu thị trường nhằm gia tăng tốc độ tăng trưởng của công ty. Yêu cầu Ban điều hành công ty xây dựng chiến lược và quản trị hàng tồn kho, thành lập tổ công tác nhằm phân loại, đánh giá, đề xuất xử lý hàng tồn kho. Rà soát bổ sung các quy định, quy chế thực hiện nhằm kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, xuất nhập vật tư, nguyên vật liệu. Thực hiện chào thầu cạnh tranh khi mua các thiết bị, vật tư,... đảm bảo quá trình xét duyệt đúng quy định, quy chế mua sắm vật tư đã ban hành.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, NGUỒN VỐN

Chỉ đạo Ban điều hành thường xuyên rà soát các hạng mục tài chính để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm. Cần đánh giá toàn diện để có giải pháp quản lý tốt hàng tồn kho. Quản lý tốt dòng tiền để sử dụng đồng vốn có hiệu quả và phục vụ tốt hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về nợ khó đòi: công ty thực hiện đàm phán với các đối tác, khách hàng, có biên bản cụ thể, chi tiết về nội dung giải quyết nợ hoặc có thể đưa ra pháp lý.

Ban hành Quyết định số 260/QĐ-HĐQT ngày 11/7/2018 về lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2018.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

Hội đồng quản trị công ty thường xuyên quan tâm đến việc thực hiện dự án đầu tư, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm của đơn vị. Trong năm 2018, Hội đồng quản trị, theo đề xuất của Tổng giám đốc công ty, đã ban hành quyết định các quyết định phê duyệt Báo cáo đầu tư hạng mục máy ép thủy lực 800 tấn; máy khí nén trực vít 30 HP.

Chỉ đạo công ty khẩn trương thực hiện tốt công tác lựa chọn nhà thầu, quản lý chất lượng thiết bị, tổ chức nghiệm thu quyết toán việc cung cấp, lắp đặt thiết bị theo đúng các quy định hiện hành.



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

Với vai trò, quyền hạn và trách nhiệm của mình, Hội đồng quản trị công ty đã tích cực trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong các hoạt động, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc.

Hội đồng quản trị thông qua ý kiến của Ban kiểm soát trong các đợt kiểm tra định kỳ, có chỉ đạo Ban điều hành tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, quy chế, quy định của công ty nhằm nâng cao năng lực quản lý, sửa chữa kịp thời những thiếu sót, hạn chế trong điều hành sản xuất kinh doanh.

Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình tài chính, đầu tư và sản xuất kinh doanh để Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo, qua đó giám sát chặt chẽ Ban điều hành về kết quả hoạt động của công ty. Ban điều hành công ty đã tổ chức triển khai thực hiện tốt nghị quyết, quyết định của HĐQT trong điều hành sản xuất, kinh doanh. Chủ động việc đẩy mạnh công tác thị trường, khảo sát thị trường, chăm sóc khách hàng và chế độ hậu mãi. Chủ động tổ chức các phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Giám sát việc thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ và bất thường với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Về hoạt động sản xuất, kinh doanh: Công ty đã hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 đề ra.

Về chăm lo đời sống cho người lao động: Thu nhập bình quân của người lao động năm 2018 tăng cao hơn 3% so với năm 2017. Các chính sách phúc lợi đối với người lao động đều được thực hiện đầy đủ và tốt hơn, tạo nên sự phấn khởi và an tâm cho người lao động. Công ty đã tổ chức tốt hoạt động tham quan, nghỉ mát cho người lao động.

Về thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước: Công ty đã tính toán đúng và đầy đủ các khoản nộp ngân sách và đã thực hiện nộp đầy đủ các khoản phải nộp đúng hạn.

Về chấp hành pháp luật: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty trong hoạt động điều hành sản xuất, kinh doanh.

Về an sinh xã hội: Công ty đã tham gia đầy đủ các hoạt động an sinh xã hội; công tác bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Năm 2019, Hội đồng quản trị tập trung công tác nâng cao chất lượng quản trị công ty và điều hành của Tổng giám đốc. Căn cứ vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị thống nhất mục tiêu kế hoạch là duy trì sự ổn định và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Những giải pháp cơ bản tập trung vào các vấn đề sau:

1. Chỉ đạo, triển khai thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
2. Về quản lý: Tăng cường công tác quản lý từ tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, kinh doanh; quản trị tài chính; quản trị các chi phí theo đúng quy định. Nâng cao ý thức trách nhiệm của ban điều hành và người lao động. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng tính chuyên nghiệp trong nghiệp vụ, sản xuất.
3. Chú trọng giữ vững thị trường hiện có, tập trung khai thác lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cao uy tín thương hiệu chất lượng sản phẩm, nhận diện cơ hội để phát triển. Tăng cường công tác tiếp thị, chủ động, tích cực tìm kiếm các thị trường, mở rộng thị trường trong, ngoài nước, trong đó tập trung công tác xuất khẩu và quan hệ thương mại với các đối tác nước ngoài. Tập trung phát huy tối đa mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kinh doanh, mang lại lợi nhuận và khẳng định thương hiệu công ty;
4. Phát huy và tăng cường áp dụng các giải pháp kỹ thuật và giải pháp quản lý nhằm tiết kiệm chi phí – tăng thu nhập cho người lao động.
5. Tiếp tục duy trì và phát huy Hệ thống quản lý chất lượng, áp dụng các phương pháp tiên tiến trong điều hành sản xuất, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động, sản lượng từng mặt hàng; đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý và sản xuất.
6. Chú trọng công tác quản lý phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, từng bước hoàn thiện bộ máy công ty theo hướng chuyên nghiệp hóa. Tuyển dụng nhân lực kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm để phục vụ việc đầu tư các sản phẩm mang hàm chất xám cao, sản phẩm mới. Chú trọng việc tăng trưởng của công ty, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động.
7. Phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành công ty triển khai các giải pháp quản trị, kiểm soát và đánh giá các hoạt động từng tháng và quý. Chủ động triển khai các giải pháp điều hành kịp thời, có hiệu quả, đảm bảo đạt được mục tiêu, kế hoạch đề ra.
8. Bổ sung, hoàn thiện các quy chế.
9. Tập trung chỉ đạo và hoàn thiện công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý công ty và cán bộ nội bộ.
10. Chỉ đạo việc công bố thông tin doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

05

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY



- Tình hình quản trị công ty
- Báo cáo Ban Kiểm soát

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HĐQT Công ty hoạt động thống nhất, không thành lập các tiểu ban trực thuộc.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các cuộc họp của HĐQT trong năm 2018:

STT	Thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%
2	Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên HĐQT	4/4	100%
3	Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên HĐQT	4/4	100%
4	Vũ Quốc Vinh	Thành viên HĐQT	4/4	100%
5	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên HĐQT	4/4	100%

HĐQT gồm có 5 thành viên, đều là thành viên không chuyên trách (04 thành viên độc lập, chiếm 80% trong cơ cấu HĐQT công ty và 01 thành viên trực tiếp trong Ban điều hành công ty).



Về công tác tổ chức

Hội đồng quản trị ban hành Quyết định bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc công ty, để hỗ trợ và giúp việc cho Tổng Giám đốc trong điều hành doanh nghiệp.

Ban điều hành cần tăng cường công tác quản lý và thực hiện tốt Quy chế dân chủ tại nơi làm việc, để tạo sự đồng thuận.

Thực hiện và phối hợp tốt với Ban kiểm soát tiếp tục duy trì tính ổn định và đảm bảo hoạt động của công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Yêu cầu Ban Kiểm soát thể hiện trách nhiệm của mình trong việc góp ý cho ban điều hành về tài chính, quản trị, Điều lệ. Ban Kiểm soát cần thực hiện tốt vai trò kiểm tra, giám sát, có kiến nghị, đề xuất khắc phục, sửa chữa những sai sót, chưa hợp lý của Ban điều hành; tham mưu, tư vấn cho Hội đồng quản trị các mặt công tác theo đúng quy định.

Chỉ đạo về công tác quản trị nội bộ trên cơ sở tăng cường giám sát nội bộ. Xây dựng chính sách lương, thưởng công bằng, làm động lực khuyến khích người lao động. Xây dựng mối đoàn kết, gắn bó trong quản trị và điều hành. Đề cao tính minh bạch trong hoạt động. Nêu cao tính gương mẫu, nghiêm túc trong nội bộ. Xây dựng và thực hiện tốt văn hóa doanh nghiệp.

Đánh giá trách nhiệm HĐQT

Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn của HĐQT được quy định trong Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, HĐQT nhận định:

Hoạt động của HĐQT thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn theo các quy định của pháp luật, Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Quy chế HĐQT và Quy chế Nội bộ về quản trị công ty; bảo toàn được nguồn vốn.

Thực hiện chế độ công bố thông tin khách quan, chính xác, trung thực và kịp thời đến các cổ đông và cơ quan quản lý có liên quan.

Chỉ đạo có trọng tâm, giải quyết dứt điểm từng công việc, hỗ trợ điều hành có hiệu quả, đảm bảo cổ tức cho cổ đông.



Hội đồng quản trị đã hoạt động đúng theo quy định của Điều lệ và Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, bám sát định hướng, chiến lược và căn cứ vào tình hình thực tế đưa ra các quyết định, chỉ đạo chính xác, kịp thời. Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 04 phiên và lấy ý kiến thành viên bằng văn bản 08 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, thay mặt HĐQT, Chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 10 nghị quyết, 19 quyết định và 07 văn bản khác nhằm đề ra chủ trương, giải pháp và chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự. Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng định hướng phát triển của công ty, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp Ban Tổng Giám đốc thực hiện tốt hoạt động điều hành của mình.

CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT TRONG NĂM 2018:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	235/NQ-HĐQT	17/1/2018	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 4/2017
2	236/QĐ-HĐQT	10/1/2018	Quyết định phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản
3	239/QĐ-HĐQT	13/3/2018	Quyết định về ngày đăng ký cuối cùng tham dự Đại hội đồng cổ đông năm 2018
4	244/QĐ-HĐQT-QTTL	20/3/2018	Quyết định phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2017 của công ty
5	245/QĐ-HĐQT-QTTL	20/3/2018	Quyết định phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2017 của Ban điều hành công ty
6	246/QĐ-HĐQT	2/4/2018	Quyết định bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc công ty
7	247/QĐ-HĐQT	19/4/2018	Quyết định thống nhất chủ trương mua thêm máy ép thủy lực 800 tấn
8	251/QĐ-HĐQT-TL	2/5/2018	Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương 2018 của Ban điều hành công ty
9	252/QĐ-HĐQT	2/5/2018	Quyết định phê duyệt Báo cáo đầu tư và KH lựa chọn nhà thầu mua thêm máy ép thủy lực 800 tấn
10	253/NQ-HĐQT	17/5/2018	Nghị quyết v/v gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2018
11	255/QĐ-HĐQT-TL	15/6/2018	Quyết định phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2018 của công ty
12	256/NQ-ĐHĐCĐ-2018	15/6/2018	Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 v/v ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty
13	257/NQ-ĐHĐCĐ-2018	15/6/2018	Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 v/v sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty
14	258/NQ-HĐQT-2018	25/6/2018	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 1/2018
15	259/QĐ-HĐQT	25/6/2018	Quyết định về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện chi trả cổ tức năm 2017
16	260/QĐ-HĐQT	11/7/2018	Quyết định chọn đơn vị kiểm toán năm 2018
17	262/QĐ-HĐQT	26/7/2018	Quyết định phê duyệt Báo cáo đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu hạng mục máy khí nén trục vít 30 HP.
18	263/NQ-HĐQT	26/7/2018	Nghị quyết vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại BIDV
19	264/NQ-HĐQT	5/9/2018	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 2/2018
20	265/QĐ-HĐQT	16/11/2018	Quyết định v/v ban hành Qui chế mua sắm trong hoạt động SXKD và duy trì hoạt động thường xuyên
21	266/QĐ-HĐQT	16/11/2018	Quyết định về việc phê duyệt báo cáo đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu hạng mục mua 01 máy ép thủy lực 800 tấn.
22	268/NQ-HĐQT	29/12/2018	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 3/2018

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Dương Hoài Trinh	Trưởng Ban kiểm soát
2	Phạm Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
3	Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên Ban kiểm soát
4	Vy Thùy Vân	Thành viên Ban kiểm soát

CÁC BUỔI HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Dương Hoài Trinh	Trưởng BKS	4/4	100%	
2	Phạm Thị Thu Hương	TV BKS	4/4	100%	
3	Lương Thị Ánh Nguyệt	TV BKS	2/4	50%	Thai sản
4	Vy Thùy Vân	TV BKS	3/4	75%	Bận công tác

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CỔ ĐÔNG

Hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT)

- Hội đồng quản trị đã tuân thủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý, điều hành công ty. Các thành viên HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Trong năm, HĐQT tổ chức, duy trì đều đặn các buổi họp thường kỳ và đột xuất bằng hình thức tập trung, nội dung chủ yếu của cuộc họp nhằm bàn bạc về việc thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018, chiến lược phát triển Công ty, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thống nhất để ban hành các Nghị quyết, Quyết

định, giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền trên cơ sở tuân thủ pháp luật và Điều lệ Công ty, các thành viên HĐQT tham gia tương đối đầy đủ với tinh thần trách nhiệm cao. Hoạt động quản trị đảm bảo tính công khai và minh bạch, tập trung vào chiến lược kinh doanh và hướng đến mục tiêu hiệu quả.

- Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT đều được ban hành đúng với chức năng, quyền hạn và phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đúng định hướng phát triển Công ty, hoàn toàn tuân thủ điều lệ công ty, Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.
- Về công tác tổ chức: HĐQT đã ban hành nghị quyết số 267/NQ-HĐQT ngày 24/12/2018 về việc thông qua việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Ông Nguyễn Hoàng Thái.

Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- Ban tổng giám đốc đã tuân thủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý, điều hành công ty. Các thành viên Ban tổng giám đốc đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Ban tổng giám đốc đã duy trì thường xuyên lịch họp giao ban hàng tháng, thành phần tham dự bao gồm các trưởng, phó bộ phận, nội dung cuộc họp tập trung vào báo cáo kết quả thực hiện trong tháng, giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho từng bộ phận, qua đó đưa ra những biện pháp xử lý kịp thời (nếu có), bên cạnh đó đề ra kế hoạch, phương hướng của tháng tiếp theo.
- Các quyết định của Ban Tổng giám đốc được ban hành một cách hợp lệ, đúng thẩm quyền, luôn đảm bảo quyền lợi của công ty và của cổ đông. Trong năm không có bất kỳ xung đột lợi ích nào với những người có liên quan, Ban kiểm soát cũng chưa thấy điều gì bất thường trong công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc.
- Ban tổng giám đốc đã tích cực, chủ động trong chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển đạt kết quả tốt, đảm bảo việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động.
- Ban tổng giám đốc đã chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện tốt trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát tiếp cận hồ sơ, phục vụ công việc kiểm tra, giám sát khi Ban kiểm soát yêu cầu.
- Về công tác tổ chức: Trong năm Hội đồng quản trị đã ban hành nghị quyết số 246/NQ-HĐQT ngày 02/04/2018 về việc bổ nhiệm 01 phó tổng giám đốc điều hành Công ty, hiện tại Ban tổng giám đốc gồm 2 thành viên (01 Tổng giám đốc và 1 phó tổng giám đốc).

Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban điều hành và các cổ đông trong năm 2018

- Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, Ban kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban điều hành trong các cuộc họp. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ HĐQT, Ban Tổng giám đốc, các phòng ban và toàn thể CBCNV của Công ty. Ban kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ năm 2018 theo chức năng, nhiệm vụ được ghi trong điều lệ hoạt động của Công ty và được Đại hội đồng cổ đông giao.
- Các nghị quyết, quyết định của HĐQT, Ban điều hành phù hợp với mục tiêu của HĐQT và các chính sách, chế độ quy định.
- Trong năm vừa qua BKS không nhận được bất kỳ ý kiến nào của các cổ đông về hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc.



KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018

Nội dung	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	TH 2018	TH 2018
				/KH 2018 (%)	/TH 2017 (%)
Tổng doanh thu	220.792	242.555	234.381	97	106
Tổng chi phí	201.588	221.850	213.121	96	106
Lợi nhuận trước thuế	19.204	20.705	21.260	103	111

Căn cứ vào kết quả kinh doanh cho thấy: Trong năm 2018, mặc dù Chỉ tiêu doanh thu chưa đạt kế hoạch nhưng chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đã đạt kế hoạch đề ra, chi tiết:

- Tổng doanh thu bán hàng và thu nhập khác đạt 97% kế hoạch.
- Tổng chi phí thực hiện 96% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 103% kế hoạch.

So với năm 2017, Công ty có mức tăng trưởng cao hơn:

- Tổng doanh thu tăng 6%.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 11%..

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2017	Năm 2018	Tăng, giảm +/- (%)
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	135.952	153.782	13,11
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	120.872	112.709	-6,75
Tổng tài sản		256.824	266.491	3,76
Nợ phải trả	Triệu đồng	60.959	67.101	10,08
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	195.865	199.390	1,8
Tổng nguồn vốn		256.824	266.491	3,76
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	1.051	1.155	9,9

Trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC, Ban kiểm soát đã xem xét, thẩm định, qua đó BKS thấy rằng Báo cáo tài chính năm 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan.



Các chỉ số đánh giá hiệu quả

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,85	2,29
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,85	1,47
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	23,74	25,3
	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	31,12	33,87
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,39	3,3
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	0,83	0,89
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	7	7,27
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	7,88	8,55
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	5,81	6,45
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	8,79	9,13

Đánh giá chung:

Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 là 199.390 triệu đồng, tăng so với đầu năm là 3.525 triệu đồng, tương ứng tăng 1.8%

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 tăng 104 đồng, tương ứng tăng 9.9% so với năm 2017.

Với chỉ tiêu hệ số bảo toàn vốn cho thấy Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu, với mức năm sau cao hơn năm trước 0.03 lần.

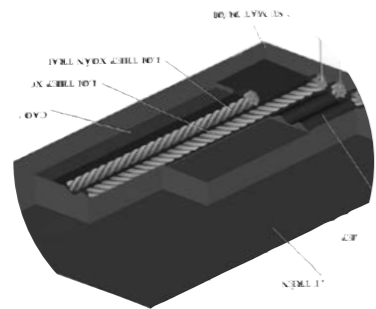
Xét về tỷ suất sinh lời thì năm 2018 có kết quả khá tốt, tăng trưởng hơn cùng kỳ năm 2017:

- Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn CSH tăng 1.31% .
- Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên doanh thu tăng 0.29% .
- Chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ hiện hành và hệ số nợ phải trả cho thấy Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và khả năng thanh toán này tương đối tốt.



NHẬN XÉT

- Trong năm 2018 các thành viên trong BKS đã nêu cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực thi nhiệm vụ, đã thể hiện được tính trung thực, khách quan trong công việc.
- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty. Trong quá trình kiểm soát, BKS chưa thấy dấu hiệu bất thường hay sai phạm nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Tất cả các hoạt động đều tuân thủ đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật.
- Hệ thống kế toán, các chính sách kế toán áp dụng và việc trình bày BCTC 2018 của Công ty là phù hợp với Chế độ kế toán ban hành của Bộ tài chính.
- Công tác báo cáo, công bố thông tin định kỳ và theo yêu cầu của UBCKNN; Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán TPHCM được thực hiện theo đúng nội dung quy định của công ty niêm yết.
- Ban kiểm soát đánh giá cao những cố gắng của Ban tổng giám đốc trong công tác tổ chức triển khai sản xuất kinh doanh, cũng như có những giải pháp ứng phó kịp thời, nhanh chóng với những biến động của thị trường giá cả cao su, cũng như sự cạnh tranh của các mặt hàng cùng loại.



KIẾN NGHỊ

Để Công ty hoàn thành các chỉ tiêu trong năm 2019 và nhằm hạn chế những sai sót, rủi ro trong quá trình điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban kiểm soát đưa ra một số kiến nghị, giải pháp như sau:

- Đẩy mạnh công tác bán hàng, mở rộng thị trường trong và ngoài nước cùng với các chính sách bán hàng phù hợp, riêng đối với sản phẩm băng tải lõi thép nên chú trọng đẩy mạnh công tác tiêu thụ hơn nữa, nâng cao hiệu quả hoạt động của dây chuyền.
- Giám sát chặt chẽ công nợ phải thu khách hàng, cần có giải pháp triệt để trong công tác quản lý và thu hồi công nợ, đặc biệt là các giải pháp hạn chế rủi ro tài chính trong khâu bán hàng, hạn chế việc bán hàng theo hình thức tín chấp, tăng cường bán hàng có tài sản đảm bảo nhằm giảm thiểu những tiềm ẩn rủi ro trong kinh doanh.
- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ chi phí trong sản xuất và quản lý.
- Tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm ổn định đội ngũ lao động trực tiếp để đảm bảo sản xuất về chất và lượng.
- Đối với các quy chế, quy định, quy trình quản lý điều hành đơn vị cần thường xuyên rà soát để bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với mô hình hoạt động của Công ty trên cơ sở các quy định hiện hành của pháp luật.

Trên đây là báo cáo hoạt động của BKS trong năm 2018, Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm, ủng hộ của Quý cổ đông, cũng như sự hợp tác của HĐQT, Ban điều hành, các phòng ban nghiệp vụ đã giúp đỡ, hỗ trợ Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ.



CÁC GIAO DỊCH THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Lương thưởng, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Chủ tịch HĐQT:	5.000.000 đồng/người/tháng
Thành viên HĐQT:	4.000.000 đồng/người/tháng
Thành viên BKS:	2.500.000 đồng/người/tháng

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan

Không có.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

Tình hình thực hiện các quy định về quy chế quản trị Công ty năm 2018

Hoạt động của Công ty tuân thủ đầy đủ theo quy định pháp luật về quản trị công ty.



06 BÁO CÁO KIỂM TOÁN 2018





Số: 190319/003/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Handwritten signature of Nguyễn Thái

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 1623-2018-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Table with columns: Mã số, TÀI SẢN, Thuyết minh, 31/12/2018 VND, 01/01/2018 VND. Rows include A. TÀI SẢN NGẮN HẠN, B. TÀI SẢN DÀI HẠN, and TỔNG CỘNG TÀI SẢN.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		67.101.066.751	60.959.538.240
310	I. Nợ ngắn hạn		67.001.066.751	47.659.538.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.589.790.501	12.911.242.888
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	509.236.850	946.684.997
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.044.626.800	1.543.355.083
314	4. Phải trả người lao động		8.282.070.047	5.647.329.237
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.035.634.983	3.806.079.119
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.511.049.379	1.455.242.044
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	32.533.967.941	20.565.261.065
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		494.690.250	784.343.807
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	13.300.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	100.000.000	100.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	13.200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.389.899.848	195.864.663.606
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	199.389.899.848	195.864.663.606
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.227.115.531	26.923.818.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.072.795.117	18.850.856.097
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.091.797.829	3.495.541.285
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.980.997.288	15.355.314.812
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		266.490.966.599	256.824.201.846

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Ngọc Sơn

Lưu Thị Tố Như

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	232.987.287.535	219.291.843.190
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	13.400.000	3.188.801
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		232.973.887.535	219.288.654.389
11	4. Giá vốn hàng bán	24	170.511.315.663	163.757.135.790
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.462.571.872	55.531.518.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.401.723.738	1.408.296.124
22	7. Chi phí tài chính	26	1.832.504.258	2.877.188.621
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		715.509.879	1.396.016.021
25	8. Chi phí bán hàng	27	29.029.147.613	26.025.461.387
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.680.187.135	8.755.542.061
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.322.456.604	19.281.622.654
31	11. Thu nhập khác	29	6.125.357	95.517.652
32	12. Chi phí khác	30	68.555.111	173.304.827
40	13. Lợi nhuận khác		(62.429.754)	(77.787.175)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.260.026.850	19.203.835.479
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.279.029.562	3.848.520.667
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.980.997.288	15.355.314.812
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.171	1.067

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Ngọc Sơn

Lưu Thị Tố Như

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.260.026.850	19.203.835.479
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.178.819.599	13.712.138.050
03	- Các khoản dự phòng		3.348.660.223	(1.522.312.241)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(116.743.154)	40.273.374
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(784.190.075)	(1.106.069.250)
06	- Chi phí lãi vay		715.509.879	1.396.016.021
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.602.083.322	31.723.881.433
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.033.988.747)	(2.031.201.545)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.974.861.167)	957.996.322
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.547.784.052	(545.618.266)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.427.107.643	(364.922.371)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(700.772.299)	(1.416.338.947)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.222.129.074)	(4.045.673.309)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.639.397.631)	(2.346.695.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.005.826.099	21.931.428.028
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.198.561.719)	(2.308.427.160)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	42.336.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		850.322.114	1.086.261.028
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.348.239.605)	1.820.169.868
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.575.563.633	30.838.194.997
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.806.856.757)	(44.483.590.418)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.062.963.900)	(11.161.067.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.294.257.024)	(24.806.462.521)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.363.329.470	(1.054.864.625)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.774.860.152	11.871.503.671
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		116.743.154	(38.767.854)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	17.254.932.776	10.777.871.192

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập: Huỳnh Ngọc Sơn
 Kế toán trưởng: Lưu Thị Tố Như
 Tổng Giám đốc: Nguyễn Trần Nghiêm Vũ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	212	tháng

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	629.693.703	915.945.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.606.239.073	4.858.914.958
Tiền đang chuyển	19.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	5.000.000.000
	17.254.932.776	10.774.860.152

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Sài Gòn với lãi suất 4,1%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư ngắn hạn		Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (*)	3.000.000.000	7.000.000.000
	<u>3.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác		Dự phòng
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	6.000.000.000
	(3.923.195.270)	(3.048.200.467)
	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chỉ sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo là 1,88%. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	6.013.851.360	-	10.296.988.207	-
- Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm	3.285.518.500	-	894.197.950	-
- Công ty CP Than Vàng Danh	4.746.530.250	-	-	-
- Công ty CP Xi măng Bim Sơn	4.552.035.809	-	331.408.000	-
- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	1.306.549.890	-	3.645.592.090	-
VSRP	3.812.156.337	(1.494.781.425)	4.029.655.907	-
Viaussuperior Rubber and Plast				
- Công ty AOI Rubber, Ltd	4.737.880.924	-	5.108.824.049	-
- Công ty TNHH An Đông	1.102.942.143	-	835.501.849	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.105.930.000	(552.965.000)	3.007.730.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	-	-	3.450.513.000	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	7.872.544.695	-	5.603.827.695	-
- PT. Keyu Mebel Indonesia	1.331.881.079	-	2.539.839.900	-
- Công ty TNHH Một thành viên Than Nam Mẫu	-	-	2.745.600.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.885.656.933	(1.283.590.472)	20.150.138.842	(857.671.477)
	<u>72.753.477.920</u>	<u>(3.331.336.897)</u>	<u>62.639.817.489</u>	<u>(857.671.477)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	6.013.851.360	-	10.296.988.207	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Hưng	1.916.800.000	-	1.916.800.000	-
Sinoasian Trading International Ltd	2.341.002.718	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	3.742.171.324	-	4.844.440.360	-
	7.999.974.042	-	6.761.240.360	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	80.506.850	-	146.638.889	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	120.742.590	-	953.805.296	-
Tạm ứng	513.490.000	-	191.060.000	-
Ký cược, ký quỹ	128.931.000	-	257.862.000	-
Phải thu khác	74.290.422	-	74.290.422	-
	917.960.862	-	1.623.656.607	-

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1%-2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong năm sau khi dự án băng tải lõi thép đi vào hoạt động.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	165.984.000	-	215.984.000	64.795.200
- Nhà máy phân bón Hiệp Phước	106.590.000	18.315.000	462.374.000	181.348.200
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	392.405.000	117.721.500	392.405.000	196.202.500
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	1.105.930.000	552.965.000	-	-
- VSRP Viaussuperior Rubber and Plast	3.174.801.186	1.680.019.761	-	-
- Các khoản khác	1.774.739.174	1.020.091.202	959.208.590	729.954.213
	6.720.449.360	3.389.112.463	2.029.971.590	1.172.300.113

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.285.052.821	-	22.924.171.970	-
Công cụ, dụng cụ	320.771.974	-	459.368.165	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.977.383.435	-	2.250.218.351	-
Thành phẩm	18.271.409.685	-	13.141.475.573	-
Hàng hoá	227.330.022	-	4.227.546.422	-
Hàng gửi đi bán	3.741.929.728	-	4.846.236.017	-
	54.823.877.665	-	47.849.016.498	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án máy lưu hóa CR dài	335.698.000	-
	335.698.000	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	37.151.496.717	177.234.894.024	11.277.994.716	226.309.065	225.890.694.522				
- Mua trong năm	-	732.533.750	-	-	732.533.750				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.108.605.195	1.021.724.774	-	732.533.750				
Số dư cuối năm	37.151.496.717	184.076.032.969	12.299.719.490	226.309.065	233.753.558.241				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	13.018.996.980	91.918.999.812	6.793.699.423	180.039.378	111.911.735.593				
- Khấu hao trong năm	1.895.697.132	11.319.750.258	828.035.289	13.810.520	14.057.293.199				
Số dư cuối năm	14.914.694.112	103.238.750.070	7.621.734.712	193.849.898	125.969.028.792				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	24.132.499.737	85.315.894.212	4.484.295.293	46.269.687	113.978.958.929				
Tại ngày cuối năm	22.236.802.605	80.837.282.899	4.677.984.778	32.459.167	107.784.529.449				

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.286.578.426 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 18.072.021.925 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2018, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m² thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 2.146.966.500 VND và 2.065.948.800 VND. Chi phí khấu hao đã trích trong năm là 121.526.400 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	34.478.869	34.172.603
Chi phí sửa chữa nhà kho	-	51.690.100
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.355.800	74.999.996
	41.834.669	160.862.699
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.119.247.397	1.328.325.728
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.311.789.946	2.410.791.228
	2.431.037.343	3.739.116.956

14 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giá trị Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Sài Gòn ⁽¹⁾	7.365.261.065	7.365.261.065	24.575.563.633	12.606.856.757	19.333.967.941	19.333.967.941
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Sài Gòn ⁽²⁾	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
	20.565.261.065	20.565.261.065	37.775.563.633	25.806.856.757	32.533.967.941	32.533.967.941
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Sài Gòn ⁽²⁾	26.400.000.000	26.400.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
	26.400.000.000	26.400.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	13.200.000.000	13.200.000.000				
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Tại ngày 31/12/2018, Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn có các hợp đồng tín dụng chi tiết sau:
 - 1.1 Hợp đồng tín dụng số 01/2018/62647/HĐTD ngày 29/06/2018, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay USD là 4%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 717.146.51 USD, tương đương 16.666.484.941 VND;
 - 1.2 Hợp đồng tín dụng số 01/2018/62647/HĐTD ngày 29/06/2018, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay USD là 4%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.667.483.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tải kỹ thật cao với công nghệ lõi thép";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/07/2016, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 2,7%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tải kỹ thật cao với công nghệ bằng lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 13.200.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 13.200.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	3.896.520.100	3.896.520.100	3.387.113.730	3.387.113.730
- Công ty TNHH Bảo Tượng	1.632.928.800	1.632.928.800	1.653.742.200	1.653.742.200
- Công ty TNHH Vận tải - Thương mại XNK Dương Nguyên	2.254.041.900	2.254.041.900	1.997.384.400	1.997.384.400
Phải trả các đối tượng khác	11.806.299.701	11.806.299.701	5.873.002.558	5.873.002.558
	19.589.790.501	19.589.790.501	12.911.242.888	12.911.242.888

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
- Automann NJ	-	-	-	371.706.000
- Jorge Gonzalez Juaristi Pod	-	-	-	442.260.000
- Scandia Usa Midwest Llc	485.210.850	-	-	-
- Công ty TNHH Cung ứng thiết bị máy PU	24.026.000	-	-	-
- Các khoản trả trước khác	-	132.718.997	-	-
	509.236.850	946.684.997	946.684.997	946.684.997

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	526.943.148	8.434.779.597	9.177.881.304	216.158.559	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.218.696.123	3.323.695.904	104.999.781	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.003.677.793	4.247.549.234	4.222.129.074	-	-	-	1.029.097.953	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.734.142	400.819.954	398.025.249	-	-	-	15.528.847	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	12.073.524	12.073.524	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.413.132	19.413.132	-	-	-	-	-	-
	-	1.543.355.083	16.336.331.564	17.156.218.187	321.158.340	1.044.626.800	17.156.218.187	1.044.626.800	321.158.340	1.044.626.800

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	77.724.177	62.986.597
- Chi phí phải trả nhà thầu chưa có hóa đơn	2.957.910.806	3.743.092.522
	3.035.634.983	3.806.079.119

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	46.652.032
- Bảo hiểm xã hội	-	146.335.102
- Bảo hiểm y tế	-	70.125.619
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	31.166.941
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	72.368.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.116.287.000	1.041.753.600
- Phải trả chi phí lương nhân công bảo trì thuê ngoài	174.483.973	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.278.406	46.840.000
	1.511.049.379	1.455.242.044
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	-	26.340.019.200	-	26.923.818.309	17.044.074.545	194.057.882.054		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.355.314.812	15.355.314.812		
Cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.897.000.000)	(1.897.000.000)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(514.035.960)	(514.035.960)		
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	26.923.818.309	18.850.856.097	195.864.663.606		
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	-	26.340.019.200	-	26.923.818.309	18.850.856.097	195.864.663.606		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16.980.997.288	16.980.997.288		
Cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.149.744.074)	(2.149.744.074)		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.303.297.222	2.303.297.222	(2.303.297.222)	-		
Chi thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)		
Tặng khác	-	-	-	-	-	31.480.328	31.480.328		
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000	123.749.970.000	26.340.019.200	29.227.115.531	29.227.115.531	20.072.795.117	199.389.899.848		

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành **Báo cáo tài chính**
Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số ngày 15/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017		15.355.314.812
Lợi nhuận để lại các năm trước		3.495.541.285
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	18.850.856.097
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,22	2.303.297.222
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,40	2.149.744.074
Chi trả cổ tức	59,08	11.137.497.300
Chi thưởng HĐQT và BKS năm 2018	1,06	200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	16,23	3.060.317.501

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100	123.749.970.000	100	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối năm	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.041.753.600	1.065.323.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.137.497.300	11.137.497.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.137.497.300	11.137.497.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.062.963.900	11.161.067.100
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.062.963.900	11.161.067.100
- Số dư cuối năm	1.116.287.000	1.041.753.600

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành **Báo cáo tài chính**
Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

e) Các quỹ công ty	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.227.115.531	26.923.818.309
	29.227.115.531	26.923.818.309

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 1999 đến năm 2019. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.916,92	22.779,00
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
- Công ty Cổ phần Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	364.751.100
- Các đối tượng khác	2.495.543.582	2.495.543.582
	4.213.935.753	4.213.935.753

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	232.987.287.535	219.291.843.190
	232.987.287.535	219.291.843.190
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	10.128.956.300	17.160.401.210

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	13.400.000	-
Giảm giá hàng bán	-	3.188.801
	13.400.000	3.188.801

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	170.511.315.663	163.757.135.790
	170.511.315.663	163.757.135.790

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành
Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	784.190.075	1.063.733.250
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	500.790.509	344.562.874
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	116.743.154	-
	1.401.723.738	1.408.296.124

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	715.509.879	1.396.016.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	225.679.576	114.877.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	40.273.374
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	874.994.803	1.326.021.656
Chi phí tài chính khác	16.320.000	-
	1.832.504.258	2.877.188.621

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.062.954.565	1.122.982.482
Chi phí nhân công	3.988.379.739	4.027.788.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	29.164.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.605.093.210	22.280.317.754
Chi phí khác bằng tiền	6.442.880	221.497.534
Chi phí bảo hành	337.112.911	237.143.759
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(1.893.433.215)
	29.029.147.613	26.025.461.387

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.529.975	159.423.522
Chi phí nhân công	5.422.392.025	4.665.115.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.701.568	496.832.530
Thuế, phí, lệ phí	97.782.542	94.309.712
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	2.473.665.420	(57.400.291)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.434.336.836	2.355.876.016
Chi phí khác bằng tiền	638.778.769	1.041.385.316
	11.680.187.135	8.755.542.061

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành
Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ bán bằng tài phế phẩm	-	42.336.000
Thu nhập khác	6.125.357	53.181.652
	6.125.357	95.517.652

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	13.033.399	-
Phạt nộp thuế	21.161.438	124.572.560
Chi phí khác	34.360.274	48.732.267
	68.555.111	173.304.827

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.260.026.850	19.203.835.479
Các khoản điều chỉnh tăng	177.050.000	38.767.854
- Chi phí không hợp lệ	53.050.000	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	38.767.854
- Thủ lao TV HĐQT không trực tiếp điều hành	124.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(41.929.041)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(41.929.041)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.395.147.809	19.242.603.333
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.279.029.562	3.848.520.667
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(31.480.328)	41.455.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.003.677.793	1.159.375.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.222.129.074)	(4.045.673.309)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.029.097.953	1.003.677.793

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.980.997.288	15.355.314.812
Các khoản điều chỉnh	(2.484.600.000)	(2.149.744.074)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.484.600.000)	(2.149.744.074)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.496.397.288	13.205.570.738
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.171	1.067

Công ty dự tính trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi 15% trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo kế hoạch đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018, số tiền dự kiến trích là 2.484.600.000 VND.

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành
Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.881.030.408	129.798.530.990
Chi phí nhân công	29.131.315.453	26.187.996.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.178.819.599	13.712.138.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.752.060.155	26.546.114.869
Chi phí khác bằng tiền	4.134.523.992	1.718.106.543
	217.077.749.607	197.962.886.681

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.254.932.776	-	10.774.860.152	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.671.438.782	(3.331.336.897)	64.263.474.096	(857.671.477)
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	7.000.000.000	-
	93.926.371.558	(3.331.336.897)	82.038.334.248	(857.671.477)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			32.533.967.941	33.765.261.065
Phải trả người bán, phải trả khác			21.200.839.880	14.466.484.932
Chi phí phải trả			3.035.634.983	3.806.079.119
			56.770.442.804	52.037.825.116

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành
Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.254.932.776	-	-	17.254.932.776
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.340.101.885	-	-	70.340.101.885
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	90.595.034.661	-	-	90.595.034.661
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.774.860.152	-	-	10.774.860.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.405.802.619	-	-	63.405.802.619
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	81.180.662.771	-	-	81.180.662.771

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	32.533.967.941	-	-	32.533.967.941
Phải trả người bán, phải trả khác	21.100.839.880	100.000.000	-	21.200.839.880
Chi phí phải trả	3.035.634.983	-	-	3.035.634.983
	56.670.442.804	100.000.000	-	56.770.442.804

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành
Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	20.565.261.065	13.200.000.000	-	33.765.261.065
Phải trả người bán, phải trả khác	14.366.484.932	100.000.000	-	14.466.484.932
Chi phí phải trả	3.806.079.119	-	-	3.806.079.119
	38.737.825.116	13.300.000.000	-	52.037.825.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.575.563.633	30.838.194.997
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.806.856.757	44.483.590.418

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	179.823.669.907	53.150.217.628	232.973.887.535
Tài sản bộ phận	205.598.093.254	60.892.873.345	266.490.966.599
Tổng chi phí mua tài sản cố định	8.198.561.719	-	8.198.561.719

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành
Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	10.128.956.300	17.160.401.210
Chia cổ tức			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	2.079.000.000	2.079.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	2.211.820.200	2.211.820.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	5.441.092.200	5.441.092.200
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	6.013.851.360	10.296.988.207
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		480.000.000	480.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác		252.000.000	252.000.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

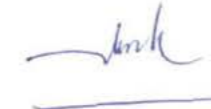
Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc







Huỳnh Ngọc Sơn

Lưu Thị Tố Như

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

